

Câu hỏi trắc nghiệm Địa lý lớp 12: Phần địa lý kinh tế**Bài: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Câu 1. Hạn chế cơ bản của nền kinh tế nước ta hiện nay là:

- A. Nông, lâm, ngư nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng chậm nhất.
- B. Nông nghiệp còn chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội.
- C. Tốc độ tăng trưởng kinh tế không đều giữa các ngành.
- D. Kinh tế phát triển chủ yếu theo bề rộng, sức cạnh tranh còn yếu.

Câu 2. Từ năm 1991 đến nay, sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta có đặc điểm:

- A. Khu vực I giảm dần tỉ trọng nhưng vẫn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.
- B. Khu vực III luôn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP dù tăng không ổn định.
- C. Khu vực II dù tỉ trọng không cao nhưng là ngành tăng nhanh nhất.
- D. Khu vực I giảm dần tỉ trọng và đã trở thành ngành có tỉ trọng thấp nhất.

Câu 3. Trong giai đoạn từ 1990 đến nay, cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng:

- A. Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.
- B. Giảm tỉ trọng khu vực I và II, tăng tỉ trọng khu vực III.
- C. Giảm tỉ trọng khu vực I, khu vực II không đổi, tăng tỉ trọng khu vực III.
- D. Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng khu vực II, khu vực III không đổi.

Câu 4. Cơ cấu thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo hướng:

- A. Tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước.
- B. Giảm tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.
- C. Giảm dần tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- D. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng.

Câu 5. Đây là sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ của khu vực I:

- A. Các ngành trồng cây lương thực, chăn nuôi tăng dần tỉ trọng.
- B. Các ngành thủy sản, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp tăng tỉ trọng.
- C. Ngành trồng cây công nghiệp, cây lương thực nhường chỗ cho chăn nuôi và thủy sản.

D. Tăng cường độc canh cây lúa, đa dạng hoá cây trồng đặc biệt là cây công nghiệp.

Câu 6. Đây là một tỉnh quan trọng của Đồng bằng sông Hồng nhưng không nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ:

- A. Hà Tây. B. Nam Định. C. Hải Dương. D. Vĩnh Phúc.

Câu 7. Thành tựu kinh tế lớn nhất trong thời gian qua của nước ta là:

- A. Phát triển nông nghiệp. B. Phát triển công nghiệp.
C. Tăng nhanh ngành dịch vụ. D. Xây dựng cơ sở hạ tầng.

Câu 8. Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta, ngành chiếm tỉ trọng cao nhất là:

- A. Trồng cây lương thực. B. Trồng cây công nghiệp.
C. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuỷ sản. D. Các dịch vụ nông nghiệp.

Câu 9. Sự tăng trưởng GDP của nước ta trong thời gian qua có đặc điểm:

- A. Tăng trưởng không ổn định.
B. Tăng trưởng rất ổn định.
C. Tăng liên tục với tốc độ cao.
D. Tăng liên tục nhưng tốc độ chậm.

Câu 10. Hai vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Nam Bộ có cùng một đặc điểm là:

- A. Bao chiếm cả một vùng kinh tế.
B. Có số lượng các tỉnh thành bằng nhau.
C. Lấy 2 vùng kinh tế làm cơ bản có cộng thêm 1 tỉnh của vùng khác.
D. Có quy mô về dân số và diện tích bằng nhau.

Câu 11. Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta thời kì 1990 - 2005.

(Đơn vị : %)

Ngành	1990	1995	2000	2002
Trồng trọt	79,3	78,1	78,2	76,7
Chăn nuôi	17,9	18,9	19,3	21,1
Dịch vụ nông nghiệp	2,8	3,0	2,5	2,2

Loại biểu đồ phù hợp nhất để thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản lượng ngành nông

nghiệp là:

- A. Hình cột ghép. B. Hình tròn. C. Miền. D. Cột chồng.

Câu 12. Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu GDP của nước ta phân theo thành phần kinh tế (theo giá thực tế).

(Đơn vị: %)

Thành phần	1995	2000	2005
Kinh tế Nhà nước	40,2	38,5	37,4
Kinh tế tập thể	10,1	8,6	7,2
Kinh tế cá thể	36,0	32,3	32,9
Kinh tế tư nhân	7,4	7,3	8,2
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6,3	13,3	14,3

Nhận định đúng nhất là:

- A. Kinh tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo và vị trí ngày càng tăng.
 B. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng quan trọng.
 C. Kinh tế cá thể có vai trò quan trọng và vị trí ngày càng tăng.
 D. Kinh tế ngoài quốc doanh (tập thể, tư nhân, cá thể) có vai trò ngày càng quan trọng.

Câu 13. Thành tựu có ý nghĩa nhất của nước ta trong thời kì Đổi mới là:

- A. Công nghiệp phát triển mạnh.
 B. Phát triển nông nghiệp với việc sản xuất lương thực.
 C. Sự phát triển nhanh của ngành chăn nuôi.
 D. Đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp để xuất khẩu.

Câu 14. Hạn chế lớn nhất của sự tăng trưởng kinh tế nước ta trong thời gian qua là:

- A. Tăng trưởng không ổn định. B. Tăng trưởng với tốc độ chậm.
 C. Tăng trưởng không đều giữa các ngành. D. Tăng trưởng chủ yếu theo bề rộng.

Câu 15. Từ 1990 đến nay, giai đoạn nước ta có tốc độ tăng trưởng cao nhất là:

- A. 1990 - 1992. B. 1994 - 1995. C. 1997 - 1998. D. Hiện nay.

Đáp án

1. D	6. B	11. C
------	------	-------

2. D	7. A	12. B
3. D	8. A	13. B
4. D	9. C	14. D
5. B	10. C	15. B

Bài: Vốn đất và sử dụng vốn đất

Câu 1. Ở nước ta, việc hình thành và mở rộng các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở miền núi và trung du phải gắn liền với việc:

- A. Cải tạo đất đai.
- B. Trồng và bảo vệ vốn rừng.
- C. Đẩy mạnh thâm canh.
- D. Giải quyết vấn đề lương thực.

Câu 2. Đây là biện pháp có ý nghĩa hàng đầu đối với việc sử dụng hợp lí đất đai ở Đồng bằng sông Hồng.

- A. Đẩy mạnh thâm canh.
- B. Quy hoạch thuỷ lợi.
- C. Khai hoang và cải tạo đất.
- D. Trồng rừng và xây dựng thuỷ lợi.

Câu 3. Đây là một vấn đề lớn đang đặt ra trong việc sử dụng hợp lí đất nông nghiệp ở hầu hết các tỉnh duyên hải miền Trung.

- A. Trồng rừng phi lao để ngăn sự di chuyển của cồn cát.
- B. Quy hoạch các công trình thuỷ lợi để cải tạo đất.
- C. Thay đổi cơ cấu mùa vụ để tăng hệ số sử dụng đất.
- D. Sử dụng đất cát biển để nuôi trồng thuỷ sản.

Câu 4. Đất đai ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long có điểm giống nhau là:

- A. Khả năng mở rộng diện tích còn nhiều.
- B. Có diện tích mặt nước lớn còn khai thác được nhiều.
- C. Có quy mô lớn nên bình quân đầu người cao.
- D. Đã được thâm canh ở mức độ cao.

Câu 5. Phương hướng chính để sử dụng hợp lí đất đai ở Đồng bằng sông Cửu Long là:

- A. Đẩy mạnh thâm canh trên cơ sở thay đổi cơ cấu mùa vụ.
- B. Quy hoạch thuỷ lợi để cải tạo đất và nâng cao hệ số sử dụng.
- C. Thay đổi cơ cấu mùa vụ, đẩy mạnh phát triển vụ đông.

D. Đa dạng hoá cây trồng, đẩy mạnh nuôi trồng thuỷ sản.

Câu 6. Loại đất chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu sử dụng đất ở nước ta hiện nay là:

- A. Đất nông nghiệp.
- B. Đất lâm nghiệp.
- C. Đất chuyên dùng, thổ cư.
- D. Đất chưa sử dụng.

Câu 7. Nguyên nhân chính làm cho tài nguyên đất của nước ta bị thoái hoá là:

- A. Sức ép của dân số và sử dụng không hợp lí kéo dài.
- B. Tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
- C. Có sự khác biệt lớn giữa các vùng về vốn đất.
- D. Địa hình đồi núi chiếm hơn 3/4 diện tích đất nước.

Câu 8. Trong cơ cấu sử dụng đất ở nước ta, loại đất có khả năng tăng liên tục là:

- A. Đất nông nghiệp.
- B. Đất lâm nghiệp.
- C. Đất chuyên dùng và thổ cư.
- D. Đất chưa sử dụng.

Câu 9. Vùng có tỉ lệ đất chuyên dùng và thổ cư lớn nhất nước ta là:

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 10. Trong thời gian qua, loại đất bị thu hẹp diện tích lớn nhất của nước ta là:

- A. Đất nông nghiệp.
- B. Đất lâm nghiệp.
- C. Đất chuyên dùng, thổ cư.
- D. Đất chưa sử dụng.

Câu 11. Vấn đề cần hết sức quan tâm khi mở rộng diện tích đất nông nghiệp là:

- A. Không để mất rừng.
- B. Không mở rộng ở những vùng có độ dốc lớn.
- C. Chỉ được mở rộng ở miền núi, trung du.
- D. Việc mở rộng phải gắn liền với việc định canh định cư.

Câu 12. Việc mở rộng diện tích đất chuyên dùng và thổ cư trong thời gian qua đã ảnh hưởng xấu đến việc sử dụng đất nông nghiệp nhiều nhất ở vùng:

- A. Tây Nguyên và Tây Bắc.
- B. Các vùng núi và trung du.
- C. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

Câu 13. Đất ở nước ta rất dễ bị thoái hoá vì:

- A. Việc đẩy mạnh thâm canh quá mức nhất là thâm canh lúa nước.
- B. Nông nghiệp nước ta sử dụng quá nhiều phân bón, thuốc trừ sâu.
- C. Nước ta địa hình 3/4 là đồi núi lại có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
- D. Loại đất chính của nước ta là đất phe-ra-lit, tơi xốp với tầng phong hoá sâu.

Câu 14. Trong phương hướng sử dụng hợp lí đất đai ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có điểm chung là:

- A. Đẩy mạnh thâm canh.
- B. Khai hoang cải tạo để mở rộng diện tích.
- C. Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ.
- D. Hạn chế việc tăng diện tích đất chuyên dùng và thổ cư.

Câu 15. Với tốc độ tăng dân như hiện nay thì đến năm 2010, diện tích đất tự nhiên bình quân của nước ta sẽ:

- A. Vẫn giữ nguyên.
- B. Sẽ giảm nhiều.
- C. Sẽ tăng lên.
- D. Chỉ còn ở mức 0,35 ha/người.

Đáp án

1. B	6. B	11. A
2. A	7. A	12. D
3. D	8. C	13. C
4. B	9. B	14. C
5. B	10. D	15. D

Bài: Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới

Câu 1. Hình thành các vùng chuyên canh đã thể hiện:

- A. Sự phân bố cây trồng cho phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.
- B. Sự thay đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp.
- C. Sự khai thác có hiệu quả hơn nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta.
- D. Cơ cấu cây trồng đang được đa dạng hoá cho phù hợp với nhu cầu thị trường.

Câu 2. Đây không phải là tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đến nông nghiệp của nước ta.

- A. Tạo điều kiện cho hoạt động nông nghiệp thực hiện suốt năm.
- B. Làm cho nông nghiệp nước ta song hành tồn tại hai nền nông nghiệp.
- C. Cho phép áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
- D. Làm tăng tính chất bất bình vốn có của nền nông nghiệp.

Câu 3. Kinh tế nông thôn hiện nay dựa chủ yếu vào:

- A. Hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp.
- B. Hoạt động công nghiệp.
- C. Hoạt động dịch vụ.
- D. Hoạt động công nghiệp và dịch vụ.

Câu 4. Thành phần kinh tế giữ vai trò quan trọng nhất trong kinh tế nông thôn nước ta hiện nay là:

- A. Các doanh nghiệp nông, lâm, thuỷ sản.
- B. Các hợp tác xã nông, lâm, thuỷ sản.
- C. Kinh tế hộ gia đình.
- D. Kinh tế trang trại.

Câu 5. Mô hình kinh tế đang phát triển mạnh đưa nông nghiệp nước ta tiến lên sản xuất hàng hoá là:

- A. Các doanh nghiệp nông, lâm, thuỷ sản.
- B. Các hợp tác xã nông, lâm, thuỷ sản.
- C. Kinh tế hộ gia đình.
- D. Kinh tế trang trại.

Câu 6. Đây là biểu hiện rõ nhất của việc chuyển đổi tư duy từ nền nông nghiệp cổ truyền sang nền nông nghiệp hàng hoá ở nước ta hiện nay:

- A. Nông nghiệp ngày càng được cơ giới hoá, thuỷ lợi hoá, hoá học hoá.
- B. Các vùng chuyên canh cây công nghiệp đã gắn với các cơ sở công nghiệp chế biến.
- C. Từ phong trào “Cánh đồng 5 tấn” trước đây chuyển sang phong trào “Cánh đồng 10 triệu” hiện nay.
- D. Mô hình kinh tế trang trại đang được khuyến khích phát triển.

Câu 7. Vùng cực Nam Trung Bộ chuyên về trồng nho, thanh long, chăn nuôi cừu đã thể

hiện:

- A. Sự chuyển đổi mùa vụ từ Bắc vào Nam, từ đồng bằng lên miền núi.
- B. Việc áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
- C. Việc khai thác tốt hơn tính mùa vụ của nền nông nghiệp nhiệt đới.
- D. Các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.

Câu 8. Hạn chế lớn nhất của nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta là:

- A. Tính mùa vụ khắt khe trong nông nghiệp.
- B. Thiên tai làm cho nông nghiệp vốn đã bấp bênh càng thêm bấp bênh.
- C. Mỗi vùng có thể mạnh riêng làm cho nông nghiệp mang tính sản xuất nhỏ.
- D. Mùa vụ có sự phân hoá đa dạng theo sự phân hoá của khí hậu.

Câu 9. Đây là tác động của việc đa dạng hoá kinh tế ở nông thôn.

- A. Cho phép khai thác tốt hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- B. Khắc phục tính mùa vụ trong sử dụng lao động.
- C. Đáp ứng tốt hơn những điều kiện của thị trường.
- D. Tất cả các tác động trên.

Câu 10. Dựa vào bảng số liệu: Cơ cấu kinh tế hộ nông thôn năm 2003.

(Đơn vị : %)

	Nông - lâm - thủy sản	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
Cơ cấu hộ nông thôn theo ngành sản xuất chính	81,1	5,9	13,0
Cơ cấu nguồn thu từ hoạt động của hộ nông thôn	76,1	9,8	14,1

Nhận định đúng nhất là:

- A. Khu vực I là khu vực đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất trong các hoạt động kinh tế ở nông thôn.
- B. Khu vực II là khu vực đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất trong các hoạt động kinh tế ở nông thôn.
- C. Khu vực III là khu vực đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất trong các hoạt động kinh tế

ở nông thôn.

D. Nông thôn nước ta được công nghiệp hoá mạnh mẽ, hoạt động công nghiệp đang lấn át các ngành khác.

Câu 11. Sự phân hoá của khí hậu đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển nông nghiệp của nước ta. Điều đó được thể hiện ở:

- A. Việc áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
- B. Cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp khác nhau giữa các vùng.
- C. Tính chất bất bình của nền nông nghiệp nhiệt đới.
- D. Sự đa dạng của sản phẩm nông nghiệp nước ta.

Câu 12. Đây là đặc trưng cơ bản nhất của nền nông nghiệp cổ truyền.

- A. Năng suất lao động và năng suất cây trồng thấp.
- B. Là nền nông nghiệp tiểu nông mang tính tự cấp tự túc.
- C. Cơ cấu sản phẩm rất đa dạng.
- D. Sử dụng nhiều sức người, công cụ thủ công.

Câu 13. Trong hoạt động nông nghiệp của nước ta, tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ:

- A. Áp dụng nhiều hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
- B. Cơ cấu sản phẩm nông nghiệp ngày càng đa dạng.
- C. Đẩy mạnh hoạt động vận tải, áp dụng rộng rãi công nghiệp chế biến nông sản.
- D. Các tập đoàn cây con được phân bố phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng.

Câu 14. Xu hướng phát triển chung của kinh tế nông thôn nước ta hiện nay là:

- A. Nông lâm ngư nghiệp là hoạt động chính và ngày càng có vai trò quan trọng.
- B. Các hoạt động phi nông nghiệp ngày càng chiếm tỉ trọng lớn.
- C. Cơ cấu kinh tế nông thôn rất đa dạng nhưng kinh tế trang trại là mô hình quan trọng nhất.
- D. Mô hình kinh tế hộ gia đình đang trở thành mô hình kinh tế chính ở nông thôn.

Câu 15. Đặc điểm cơ bản của nền nông nghiệp hiện đại đang phát triển ở nước ta hiện nay là:

- A. Đang xoá dần kiểu sản xuất nhỏ manh mún.

- B. Ngày càng sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp.
- C. Người nông dân ngày càng quan tâm đến yếu tố thị trường.
- D. Tất cả các đặc điểm trên.

Đáp án

1. A	6. C	11. B
2. B	7. D	12. B
3. A	8. C	13. C
4. C	9. D	14. B
5. D	10. B	15. D

Bài: Các ngành sản xuất và sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp

Câu 1. Đây là một trong những đặc điểm chủ yếu của sản xuất lương thực nước ta trong thời gian qua:

- A. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng dẫn đầu cả nước về diện tích, năng suất và sản lượng lúa.
- B. Sản lượng lúa tăng nhanh nhờ mở rộng diện tích và đẩy mạnh thâm canh nhất là đẩy mạnh thâm canh.
- C. Sản lượng lương thực tăng nhanh nhờ hoa màu đã trở thành cây hàng hoá chiếm trên 20% sản lượng lương thực.
- D. Nước ta đã trở thành quốc gia dẫn đầu thế giới về xuất khẩu gạo, mỗi năm xuất trên 4,5 triệu tấn.

Câu 2. Nhân tố có ý nghĩa hàng đầu tạo nên những thành tựu to lớn của ngành chăn nuôi nước ta trong thời gian qua là:

- A. Thú y phát triển đã ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh.
- B. Nhiều giống gia súc gia cầm có chất lượng cao được nhập nội.
- C. Nguồn thức ăn cho chăn nuôi ngày càng được bảo đảm tốt hơn.
- D. Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước ngày càng tăng.

Câu 3. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong nguồn thịt của nước ta là:

- A. Thịt trâu.
- B. Thịt bò.
- C. Thịt lợn.
- D. Thịt gia cầm.

Câu 4. Đông Nam Bộ có thể phát triển mạnh cả cây công nghiệp lâu năm lẫn cây công

nghiệp ngắn ngày nhờ:

- A. Có khí hậu nhiệt đới ẩm mang tính chất cận Xích đạo.
- B. Có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến nhất nước.
- C. Nguồn lao động dồi dào, có truyền thống kinh nghiệm.
- D. Có nhiều diện tích đất đỏ ba dan và đất xám phù sa cổ.

Câu 5. Loại cây công nghiệp dài ngày mới trồng nhưng đang phát triển mạnh ở Tây Bắc là:

- A. Cao su.
- B. Chè.
- C. Cà phê chè.
- D. Bông.

Câu 6. Đây là vùng có năng suất lúa cao nhất nước ta:

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 7. Ở nước ta trong thời gian qua, diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn cây công nghiệp hằng năm cho nên:

- A. Cơ cấu diện tích cây công nghiệp mất cân đối trầm trọng.
- B. Sản phẩm cây công nghiệp hằng năm không đáp ứng được yêu cầu.
- C. Cây công nghiệp hằng năm có vai trò không đáng kể trong nông nghiệp.
- D. Sự phân bố trong sản xuất cây công nghiệp có nhiều thay đổi.

Câu 8. Trong thời gian qua, đàn trâu ở nước ta không tăng mà có xu hướng giảm vì:

- A. Điều kiện khí hậu không thích hợp cho trâu phát triển.
- B. Nhu cầu sức kéo giảm và dân ta ít có tập quán ăn thịt trâu.
- C. Nuôi trâu hiệu quả kinh tế không cao bằng nuôi bò.
- D. Đàn trâu bị chết nhiều do dịch lở mồm long móng.

Câu 9. Ở Tây Nguyên, tỉnh có diện tích chè lớn nhất là:

- A. Lâm Đồng.
- B. Đắk Lắk.
- C. Đắk Nông.
- D. Gia Lai.

Câu 10. Dựa vào bảng số liệu sau đây về diện tích cây công nghiệp của nước ta thời kì 1975 - 2002.

(Đơn vị : nghìn ha)

Năm	Cây công nghiệp hằng năm	Cây công nghiệp lâu năm
-----	--------------------------	-------------------------

1975	210,1	172,8
1980	371,7	256,0
1985	600,7	470,3
1990	542,0	657,3
1995	716,7	902,3
2000	778,1	1451,3
2002	845,8	1491,5

Nhận định đúng nhất là:

- A. Cây công nghiệp hằng năm và cây công nghiệp lâu năm tăng liên tục qua các năm.
- B. Cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn và luôn chiếm tỉ trọng cao hơn.
- C. Giai đoạn 1975 - 1985, cây công nghiệp hằng năm có diện tích lớn hơn nhưng tăng chậm hơn.
- D. Cây công nghiệp lâu năm không những tăng nhanh hơn mà còn tăng liên tục.

Câu 11. Trong nội bộ ngành, sản xuất nông nghiệp nước ta đang chuyển dịch theo hướng:

- A. Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.
- B. Tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, giảm tỉ trọng các sản phẩm không qua giết thịt.
- C. Giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia cầm.
- D. Tăng tỉ trọng trồng cây ăn quả, giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực.

Câu 12. Trong ngành trồng trọt, xu thế chuyển dịch hiện nay ở nước ta là:

- A. Giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực, tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp.
- B. Tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp hằng năm, giảm tỉ trọng ngành trồng cây ăn quả.
- C. Giảm tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp lâu năm, tăng tỉ trọng ngành trồng cây thực phẩm.
- D. Tăng tỉ trọng ngành trồng cây thực phẩm, giảm tỉ trọng ngành trồng lúa.

Câu 13. Nhân tố quyết định đến quy mô, cơ cấu và phân bố sản xuất nông nghiệp nước ta là:

- A. Khí hậu và nguồn nước. B. Lực lượng lao động.
- C. Cơ sở vật chất - kĩ thuật. D. Hệ thống đất trồng.

Câu 14. Sử dụng hợp lí đất đai hiện nay cần có biện pháp chuyển dịch:

- A. Từ đất nông nghiệp sang đất chuyên dùng.
- B. Từ đất hoang hóa sang đất lâm nghiệp.
- C. Từ đất lâm nghiệp sang nông nghiệp.
- D. Từ đất nông nghiệp sang đất thổ cư.

Câu 15. Đối tượng lao động trong nông nghiệp nước ta là:

- A. Đất đai, khí hậu và nguồn nước.
- B. Hệ thống cây trồng và vật nuôi.
- C. Lực lượng lao động.
- D. Hệ thống cơ sở vật chất – kĩ thuật và cơ sở hạ tầng.

Câu 16. Đất nông nghiệp của nước ta bao gồm:

- A. Đất trồng cây hằng năm, cây lâu năm, đất đồng cỏ và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.
- B. Đất trồng cây hằng năm, đất vườn tạp, cây lâu năm, đồng cỏ và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.
- C. Đất trồng lúa, cây công nghiệp, đất lâm nghiệp, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.
- D. Đất trồng cây lương thực, cây công nghiệp, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

Câu 17. Để đảm bảo an ninh về lương thực đối với một nước đông dân như Việt Nam, cần phải:

- A. Tiến hành cơ giới hóa, thủy lợi hóa và hóa học hóa.
- B. Khai hoang mở rộng diện tích, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Đẩy mạnh thâm canh tăng vụ.
- D. Cải tạo đất mới bồi ở các vùng cửa sông ven biển.

Câu 18. Đối tượng lao động trong sản xuất nông nghiệp nước ta là:

- A. Đất đai, khí hậu và nguồn nước.
- B. Cây trồng, vật nuôi.

C. Cơ sở vật chất kĩ thuật.

D. Tất cả 3 câu trên.

Câu 19. Nguyên nhân chính làm cho ngành chăn nuôi trâu ở nước ta giảm nhanh về số lượng là:

A. Hiệu quả kinh tế thấp.

B. Đồng cỏ hẹp.

C. Nhu cầu về sức kéo giảm.

D. Không thích hợp với khí hậu.

Câu 20. Vùng có nguồn thức ăn rất dồi dào, nhưng số đầu lợn lại rất thấp là:

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Duyên hải miền Trung.

D. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

Đáp án

1. B	6. A	11. A	16. B
2. C	7. D	12. A	17. C
3. C	8. B	13. D	18. B
4. D	9. A	14. B	19. C
5. C	10. D	15. B	20. B

Bài: Vấn đề phát triển thủy sản và lâm nghiệp

Câu 1. Các vườn quốc gia như Cúc Phương, Bạch Mã, Nam Cát Tiên thuộc loại:

A. Rừng phòng hộ.

B. Rừng đặc dụng.

C. Rừng khoanh nuôi.

D. Rừng sản xuất.

Câu 2. Đây là tỉnh có ngành thủy sản phát triển toàn diện cả khai thác lẫn nuôi trồng:

A. An Giang.

B. Đồng Tháp.

C. Bà Rịa - Vũng Tàu.

D. Cà Mau.

Câu 3. Nghề nuôi cá tra, cá ba sa trong lồng rất phát triển ở tỉnh:

A. Đồng Tháp.

B. Cà Mau.

C. Kiên Giang.

D. An Giang.

Câu 4. Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng thủy sản của nước ta thời kì 1990 - 2005.

(Đơn vị: nghìn tấn)

Chỉ tiêu	1990	1995	2000	2005
Sản lượng	890,6	1584,4	2250,5	3432,8

Khai thác	728,5	1195,3	1660,9	1995,4
Nuôi trồng	162,1	389,1	589,6	1437,4

Nhận định nào sau đây chưa chính xác?

- A. Sản lượng thủy sản tăng nhanh, tăng liên tục và tăng toàn diện.
- B. Nuôi trồng tăng gần 8,9 lần trong khi khai thác chỉ tăng hơn 2,7 lần.
- C. Tốc độ tăng của nuôi trồng nhanh gấp hơn 2 lần tốc độ tăng của cả ngành.
- D. Sản lượng thủy sản giai đoạn 2000 - 2005 tăng nhanh hơn giai đoạn 1990 - 1995.

Câu 5. Rừng tự nhiên của nước ta được chia làm 3 loại là:

- A. Rừng phòng hộ, rừng ngập mặn và rừng khoanh nuôi.
- B. Rừng phòng hộ, rừng sản xuất và rừng tái sinh.
- C. Rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.
- D. Rừng khoanh nuôi, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Câu 6. Ngành nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vì:

- A. Có hai mặt giáp biển, ngư trường lớn.
- B. Có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.
- C. Có nguồn tài nguyên thủy sản phong phú.
- D. Ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.

Câu 7. Các cánh rừng phi lao ven biển của miền Trung là loại rừng:

- A. Sản xuất. B. Phòng hộ. C. Đặc dụng. D. Khoanh nuôi.

Câu 8. Đây là biện pháp quan trọng để có thể vừa tăng sản lượng thủy sản vừa bảo vệ nguồn lợi thủy sản:

- A. Tăng cường và hiện đại hoá các phương tiện đánh bắt.
- B. Đẩy mạnh phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến.
- C. Hiện đại hoá các phương tiện tăng cường đánh bắt xa bờ.
- D. Tăng cường đánh bắt, phát triển nuôi trồng và chế biến.

Câu 9. Nước ta 3/4 diện tích là đồi núi lại có nhiều rừng ngập mặn, rừng phi lao ven biển cho nên:

- A. Lâm nghiệp có vai trò quan trọng hàng đầu trong cơ cấu nông nghiệp.
- B. Lâm nghiệp có mặt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ.

- C. Việc trồng và bảo vệ rừng sử dụng một lực lượng lao động đông đảo.
- D. Rừng ở nước ta rất dễ bị tàn phá.

Câu 10. Vai trò quan trọng nhất của rừng đầu nguồn là:

- A. Tạo sự đa dạng sinh học.
- B. Điều hoà nguồn nước của các sông.
- C. Điều hoà khí hậu, chắn gió bão.
- D. Cung cấp gỗ và lâm sản quý.

Câu 11. Ngư trường trọng điểm số 1 của nước ta là:

- A. Quảng Ninh - Hải Phòng.
- B. Hoàng Sa - Trường Sa.
- C. Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu.
- D. Kiên Giang - Cà Mau.

Câu 12. Vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để nuôi trồng hải sản là:

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Duyên hải miền Trung.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 13. Loại rừng có diện tích lớn nhất ở nước ta hiện nay là:

- A. Rừng phòng hộ.
- B. Rừng đặc dụng.
- C. Rừng sản xuất.
- D. Rừng trồng.

Câu 14. Vườn quốc gia Cúc Phương thuộc tỉnh:

- A. Lâm Đồng.
- B. Đồng Nai.
- C. Ninh Bình.
- D. Thừa Thiên - Huế.

Câu 15. Việc trồng rừng của nước ta có đặc điểm:

- A. Rừng trồng chiếm diện tích lớn nhất trong các loại rừng.
- B. Mỗi năm trồng được gần 0,2 triệu ha.
- C. Rừng trồng không bù đắp được cho rừng bị phá.
- D. Tất cả các đặc điểm trên.

Đáp án

1. B	6. B	11. D
2. D	7. B	12. C

3. D	8. C	13. A
4. D	9. B	14. C
5. C	10. B	15. B

Bài: Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

Câu 1. Loại hình trang trại có số lượng lớn nhất ở nước ta hiện nay là:

- A. Trồng cây hằng năm.
- B. Trồng cây lâu năm.
- C. Chăn nuôi.
- D. Nuôi trồng thủy sản.

Câu 2. Vùng có số lượng trang trại nhiều nhất của nước ta hiện nay là:

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Tây Nguyên.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 3. Yếu tố chính tạo ra sự khác biệt trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên là:

- A. Trình độ thâm canh.
- B. Điều kiện về địa hình.
- C. Đặc điểm về đất đai và khí hậu.
- D. Truyền thống sản xuất của dân cư.

Câu 4. Đây là điểm khác nhau trong điều kiện sinh thái nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long:

- A. Địa hình.
- B. Đất đai.
- C. Khí hậu.
- D. Nguồn nước.

Câu 5. Việc hình thành các vùng chuyên canh ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long thể hiện xu hướng:

- A. Tăng cường tình trạng độc canh.
- B. Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất.
- C. Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp.
- D. Tăng cường sự phân hoá lãnh thổ sản xuất.

Câu 6. Đa dạng hoá nông nghiệp sẽ có tác động:

- A. Tạo nguồn hàng tập trung cho xuất khẩu.
- B. Giảm bớt tình trạng độc canh.
- C. Giảm thiểu rủi ro trước biến động của thị trường.
- D. Tạo điều kiện cho nông nghiệp hàng hoá phát triển.

Câu 7. Lúa, đay, cói, mía, vừng, thủy sản, cây ăn quả là sản phẩm chuyên môn hoá của

vùng:

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Duyên hải miền Trung.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 8. Ở nước ta hiện nay, vùng có hai khu vực sản xuất nông nghiệp có trình độ thâm canh đối lập nhau rõ nhất là:

- A. Tây Nguyên.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 9. Đây là đặc điểm sinh thái nông nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

- A. Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi, khí hậu có mùa đông lạnh vừa.
- B. Đồng bằng hẹp, đất khá màu mỡ, có nhiều vùng biển để nuôi trồng thủy sản.
- C. Đồng bằng lớn, nhiều đất phèn đất mặn, khí hậu có hai mùa mưa, khô đối lập.
- D. Đồng bằng lớn, đất lúa nước, sông ngòi nhiều, khí hậu có mùa đông lạnh.

Câu 10. Việc tăng cường chuyên môn hoá và đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp đều có chung một tác động là:

- A. Cho phép khai thác tốt hơn các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.
- B. Giảm thiểu rủi ro nếu thị trường nông sản có biến động bất lợi.
- C. Sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo thêm nhiều việc làm.
- D. Đưa nông nghiệp từng bước trở thành nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá.

Câu 11. Sản phẩm nông nghiệp có mức độ tập trung rất cao và đang tăng lên ở Đồng bằng sông Hồng là:

- A. Lúa gạo.
- B. Lợn.
- C. Đay.
- D. Đậu tương.

Câu 12. Sản phẩm nông nghiệp có mức độ tập trung rất cao và đang tăng mạnh ở Đồng bằng sông Cửu Long là:

- A. Lợn.
- B. Gia cầm.
- C. Dừa.
- D. Thủy sản.

Câu 13. Loại sản phẩm nông nghiệp có mức độ tập trung rất cao ở Đồng bằng sông Hồng và khá cao ở Đồng bằng sông Cửu Long nhưng Đồng bằng sông Hồng đang đi xuống, Đồng bằng sông Cửu Long lại đang đi lên là:

- A. Lúa gạo. B. Lợn. C. Đay. D. Mía.

Câu 14. Việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến sẽ có tác động:

- A. Tạo thêm nhiều nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.
B. Dễ thực hiện cơ giới hoá, hoá học hoá, thuỷ lợi hoá.
C. Nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.
D. Khai thác tốt tiềm năng về đất đai, khí hậu của mỗi vùng.

Câu 15. Đây là điểm khác nhau trong sản xuất đậu tương ở Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đông Nam Bộ.

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ có mức độ tập trung cao, Đông Nam Bộ có mức độ tập trung thấp.
B. Cả hai đều là những vùng chuyên canh đậu tương có mức độ tập trung số 1 của cả nước.
C. Ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có xu hướng tăng mạnh trong khi ở Đông Nam Bộ có xu hướng giảm.
D. Đông Nam Bộ mới phát triển nên có xu hướng tăng nhanh trong khi Trung du và miền núi có xu hướng chững lại.

Đáp án

1. D	6. C	11. B
2. D	7. D	12. B
3. C	8. A	13. C
4. C	9. B	14. C
5. B	10. A	15. B

Bài: Cơ cấu ngành công nghiệp

Câu 1. Công nghiệp điện tử thuộc nhóm ngành:

- A. Công nghiệp năng lượng.
B. Công nghiệp vật liệu.
C. Công nghiệp sản xuất công cụ lao động.
D. Công nghiệp chế biến và hàng tiêu dùng.

Câu 2. Phân hoá học là sản phẩm của ngành công nghiệp:

- A. Năng lượng.
- B. Vật liệu.
- C. Sản xuất công cụ lao động.
- D. Chế biến và hàng tiêu dùng.

Câu 3. Đây là một trong những ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay.

- A. Hoá chất - phân bón - cao su.
- B. Luyện kim.
- C. Chế biến gỗ và lâm sản.
- D. Sành - sứ - thủy tinh.

Câu 4. Hướng chuyên môn hoá của tuyến công nghiệp Đáp Cầu - Bắc Giang là:

- A. Vật liệu xây dựng và cơ khí.
- B. Hoá chất và vật liệu xây dựng.
- C. Cơ khí và luyện kim.
- D. Dệt may, xi măng và hoá chất.

Câu 5. Khu vực hiện chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp của nước ta là:

- A. Quốc doanh.
- B. Tập thể.
- C. Tư nhân và cá thể.
- D. Có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 6. Đông Nam Bộ trở thành vùng dẫn đầu cả nước về hoạt động công nghiệp nhờ:

- A. Có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước.
- B. Giàu có nhất nước về nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- C. Khai thác một cách có hiệu quả các thế mạnh vốn có.
- D. Có dân số đông, lao động dồi dào và có trình độ tay nghề cao.

Câu 7. Đây là trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất của Duyên hải miền Trung.

- A. Thanh Hoá.
- B. Vinh.
- C. Đà Nẵng.
- D. Nha Trang.

Câu 8. Đây là một trong những phương hướng nhằm hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp nước ta.

- A. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.
- B. Tăng nhanh tỉ trọng các ngành công nghiệp nhóm A.
- C. Cân đối tỉ trọng giữa nhóm A và nhóm B.
- D. Xây dựng một cơ cấu ngành tương đối linh hoạt.

Câu 9. Đây không phải là một đặc điểm quan trọng của các ngành công nghiệp trọng

điểm của nước ta hiện nay:

- A. Có thể mạnh lâu dài để phát triển.
- B. Đem lại hiệu quả kinh tế cao.
- C. Có tác động đến sự phát triển các ngành khác.
- D. Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản phẩm.

Câu 10. Dựa vào bảng số liệu sau đây về sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp theo hai nhóm A và B.

(Đơn vị : %)

Năm	1985	1989	1990	2000	2005
Toàn ngành	100	100	100	100	100
Nhóm A	32,7	29,9	34,9	44,7	49,2
Nhóm B	67,3	71,1	65,1	55,3	50,8

Nhận định đúng nhất là:

- A. Tỉ trọng của các ngành công nghiệp nhóm A tăng liên tục.
- B. Công nghiệp nhóm A luôn chiếm tỉ trọng cao hơn công nghiệp nhóm B.
- C. Giai đoạn 1985 - 1990 có biến động phức tạp hơn giai đoạn 1990 - 2005.
- D. Đã cân đối tỉ trọng về giá trị sản lượng giữa hai nhóm A và B.

Câu 11. Các trung tâm công nghiệp nằm ở phía tây bắc Hà Nội có hướng chuyên môn hoá về:

- A. Luyện kim, cơ khí.
- B. Dệt may, vật liệu xây dựng.
- C. Năng lượng.
- D. Hoá chất, giấy.

Câu 12. Công nghiệp hoá dầu nằm trong nhóm ngành:

- A. Công nghiệp năng lượng.
- B. Công nghiệp vật liệu.
- C. Công nghiệp sản xuất công cụ.
- D. Công nghiệp nhẹ.

Câu 13. Trong phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta, ngành được ưu tiên đi trước một bước là:

- A. Chế biến nông, lâm, thủy sản.
- B. Sản xuất hàng tiêu dùng.
- C. Điện năng.
- D. Khai thác và chế biến dầu khí.

Câu 14. Đồng bằng sông Hồng là nơi có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước

được thể hiện ở:

- A. Là vùng có tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp cao nhất trong các vùng.
- B. Là vùng có các trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất nước.
- C. Là vùng tập trung nhiều các trung tâm công nghiệp nhất nước.
- D. Là vùng có những trung tâm công nghiệp nằm rất gần nhau.

Câu 15. Trong thời kì đầu của quá trình công nghiệp hoá, các ngành công nghiệp nhóm B được chú trọng phát triển vì :

- A. Có nhu cầu sản phẩm rất lớn.
- B. Phục vụ xuất khẩu để tạo nguồn thu ngoại tệ.
- C. Tạo điều kiện tích lũy vốn.
- D. Có điều kiện thuận lợi hơn và đáp ứng được yêu cầu.

Đáp án

1. C	6. C	11. D
2. B	7. C	12. B
3. A	8. D	13. C
4. B	9. D	14. C
5. D	10. C	15. D

Bài: Vấn đề phát triển công nghiệp năng lượng

Câu 1. Vùng tập trung than nâu với quy mô lớn ở nước ta là:

- A. Quảng Ninh.
- B. Lạng Sơn.
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Cà Mau.

Câu 2. Đường dây 500 KV nổi :

- A. Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh.
- B. Hoà Bình - Phú Lâm.
- C. Lạng Sơn - Cà Mau.
- D. Hoà Bình - Cà Mau.

Câu 3. Nhà máy điện chạy bằng dầu có công suất lớn nhất hiện nay là :

- A. Phú Mỹ.
- B. Phả Lại.
- C. Hiệp Phước.
- D. Hoà Bình.

Câu 4. Đây là điểm khác nhau giữa các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc và các nhà máy nhiệt điện ở miền Nam.

- A. Các nhà máy ở miền Nam thường có quy mô lớn hơn.
- B. Miền Bắc chạy bằng than, miền Nam chạy bằng dầu hoặc khí.
- C. Miền Bắc nằm gần vùng nguyên liệu, miền Nam gần các thành phố.
- D. Các nhà máy ở miền Bắc được xây dựng sớm hơn các nhà máy ở miền Nam.

Câu 5. Nhà máy thủy điện có công suất lớn đang được xây dựng ở Nghệ An là :

- A. A Vương.
- B. Bản Mai.
- C. Cần Đơn.
- D. Đại Ninh.

Câu 6. Đây là đặc điểm của ngành dầu khí của nước ta :

- A. Tiềm năng trữ lượng lớn nhưng quy mô khai thác nhỏ.
- B. Trên 95% sản lượng được dùng để xuất khẩu thô.
- C. Mới được hình thành trong thập niên 70 của thế kỉ XX.
- D. Bao gồm cả khai thác, lọc dầu và hoá dầu.

Câu 7. Đường dây 500 KV được xây dựng nhằm mục đích :

- A. Khắc phục tình trạng mất cân đối về điện năng của các vùng lãnh thổ.
- B. Tạo ra một mạng lưới điện phủ khắp cả nước.
- C. Kết hợp giữa nhiệt điện và thủy điện thành mạng lưới điện quốc gia.
- D. Đưa điện về phục vụ cho nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa.

Câu 8. Nguồn dầu khí của nước ta hiện nay được khai thác chủ yếu từ :

- A. Bể trầm tích Trung Bộ.
- B. Bể trầm tích Cửu Long.
- C. Bể trầm tích Nam Côn Sơn.
- D. Bể trầm tích Thổ Chu - Mã Lai.

Câu 9. Ngành công nghiệp năng lượng của nước ta có đặc điểm :

- A. Là ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp.
- B. Có liên quan, tác động đến tất cả các ngành kinh tế khác.
- C. Ra đời sớm nhất trong các ngành công nghiệp.
- D. Tất cả các đặc điểm trên.

Câu 10. Khó khăn lớn nhất của việc khai thác thủy điện của nước ta là :

- A. Sông ngòi ngắn dốc, tiềm năng thủy điện thấp.
- B. Miền núi và trung du cơ sở hạ tầng còn yếu.
- C. Sự phân mùa của khí hậu làm lượng nước không đều.
- D. Sông ngòi của nước ta có lưu lượng nhỏ.

Câu 11. Trữ lượng quặng bôxít lớn nhất nước ta tập trung ở :

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đông Nam Bộ.
- B. Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.
- D. Tây Nguyên.

Câu 12. Dầu mỏ, khí đốt có tiềm năng và triển vọng lớn của nước ta tập trung ở :

- A. Bể trầm tích sông Hồng.
- B. Bể trầm tích Thổ Chu - Mã Lai.
- C. Bể trầm tích Cửu Long.
- D. Bể trầm tích Nam Côn Sơn.

Câu 13. Dựa vào đặc điểm, tính chất tự nhiên và mục đích sử dụng có thể phân chia tài nguyên thiên nhiên theo :

- A. Tài nguyên có thể bị hao kiệt và tài nguyên không bị hao kiệt.
- B. Tài nguyên không phục hồi được và tài nguyên có thể phục hồi lại được.
- C. Tài nguyên không bị hao kiệt.
- D. Tài nguyên bị hao kiệt, nhưng có thể phục hồi được.

Câu 14. Xét theo công dụng, thì khoáng sản phi kim loại như apatit, pirit, foforit là nguồn nguyên liệu chủ yếu cho ngành :

- A. Công nghiệp hoá chất, phân bón.
- B. Công nghiệp sản xuất vật liệu.
- C. Dùng làm chất trợ dung cho một số ngành công nghiệp nặng.
- D. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

Câu 15. Loại khoáng sản thuận lợi trong khai thác và sử dụng phổ biến nhất ở nước ta là :

- A. Than đá.
- B. Vật liệu xây dựng.
- C. Quặng sắt và crôm
- D. Quặng thiếc và titan ở ven biển.

Câu 16. Ở nước ta khoáng sản có ý nghĩa lớn đối với công nghiệp hiện đại, nhưng chưa được đánh giá đúng trữ lượng là :

- A. Dầu - khí và than nâu.
- B. Quặng bôxít.
- C. Quặng thiếc và titan.
- D. Quặng sắt và crôm.

Câu 17. So với một số nước trong khu vực và trên thế giới, tài nguyên khoáng sản nước ta :

- A. Phong phú về thể loại, phức tạp về cấu trúc và khả năng sử dụng, hạn chế về tiềm năng.
- B. Phong phú về thể loại, đa dạng về loại hình, rất khó khăn trong khai thác.
- C. Phong phú về thể loại, nhưng hạn chế về trữ lượng, khó khăn quản lí.
- D. Phong phú về thể loại, có nhiều mỏ có trữ lượng và chất lượng tốt.

Câu 18. Khoáng sản kim loại đen ở nước ta bao gồm :

- A. Quặng titan, crôm, sắt, mangan.
- B. Quặng sắt, bôxít, niken, mangan.
- C. Quặng crôm, titan, apatit, bôxít.
- D. Quặng bôxít, mangan, titan, sắt.

Câu 19. Khoáng sản phi kim loại của nước ta bao gồm :

- A. Quặng photphorit, apatit, pyrit, sét xi măng, cao lanh, cát thủy tinh, đá quý.
- B. Quặng pyrit, sét xi măng, photphorit, bôxít, apatit, than đá, mangan.
- C. Quặng apatit, pyrit, đá vôi, sét xi măng, cao lanh, bôxít, cát thủy tinh.
- D. Quặng pyrit, sét xi măng, cao lanh, bôxít, cát thủy tinh, titan.

Câu 20. Đây là 2 nhà máy thủy điện đang được xây dựng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

- A. Hoà Bình, Tuyên Quang.
- B. Thác Bà, Sơn La.
- C. Đại Thệ, Sơn La.
- D. Bản Vẽ, Na Hang.

Đáp án

1. C	6. B	11. D	16. B
2. B	7. A	12. D	17. A
3. C	8. B	13. B	18. A
4. B	9. B	14. A	19. A
5. B	10. C	15. B	20. C

Bài: Vấn đề phát triển công nghiệp chế biến: Nông - lâm - thủy sản

Câu 1. Nhà máy đường Lam Sơn gần với vùng nguyên liệu mía ở :

- A. Đồng bằng sông Cửu Long.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 2. Thành phố Hồ Chí Minh có ngành xay xát phát triển nhờ :

- A. Có cơ sở hạ tầng phát triển.
- B. Gần vùng nguyên liệu.
- C. Có thị trường lớn, phục vụ xuất khẩu.
- D. Có truyền thống lâu đời.

Câu 3. Đây là quy luật phân bố các cơ sở công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm.

- A. Gắn liền với các vùng chuyên canh, các vùng nguyên liệu.
- B. Gắn liền với thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.
- C. Các cơ sở sơ chế gắn với vùng nguyên liệu, các cơ sở thành phẩm gắn với thị trường.
- D. Tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn vì nhu cầu thị trường và yếu tố công nghệ.

Câu 4. Đây là đặc điểm của ngành chế biến sản phẩm chăn nuôi.

- A. Gắn liền với các vùng chăn nuôi bò sữa và bò thịt.
- B. Chưa phát triển mạnh vì thị trường tiêu thụ bị hạn chế.
- C. Gắn liền với các thành phố lớn vì có nhu cầu thị trường.
- D. Chưa phát triển mạnh vì ngành chăn nuôi để lấy thịt và sữa còn yếu.

Câu 5. Vùng trồng và chế biến thuốc lá hàng đầu của nước ta hiện nay là :

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Nam Trung Bộ.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 6. Thế mạnh hàng đầu để phát triển công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta hiện nay là :

- A. Có thị trường xuất khẩu rộng mở.
- B. Có nguồn lao động dồi dào, lương thấp.
- C. Có nguồn nguyên liệu tại chỗ đa dạng phong phú.
- D. Có nhiều cơ sở, phân bố rộng khắp trên cả nước.

Câu 7. Đây là cơ sở để phân chia ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm thành 3 phân ngành.

- A. Công dụng của sản phẩm.
- B. Đặc điểm sản xuất.
- C. Nguồn nguyên liệu.
- D. Phân bố sản xuất.

Câu 8. Sa Huỳnh là nơi nổi tiếng nước ta với sản phẩm :

- A. Muối. B. Nước mắm. C. Chè. D. Đồ hộp.

Câu 9. Cà Ná là nơi sản xuất muối nổi tiếng của nước ta thuộc tỉnh :

- A. Nam Định. B. Quảng Ngãi. C. Ninh Thuận. D. Kiên Giang.

Câu 10. Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ở các đô thị lớn vì :

- A. Có lực lượng lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn.
B. Gần nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.
C. Có lực lượng lao động dồi dào và gần nguồn nguyên liệu.
D. Có thị trường tiêu thụ lớn và đảm bảo kĩ thuật.

Câu 11. Đây là ngành công nghiệp được phân bố rộng rãi nhất ở nước ta.

- A. Chế biến sản phẩm chăn nuôi.
B. Chế biến chè, thuốc lá.
C. Chế biến hải sản.
D. Xay xát.

Câu 12. Đây là những địa danh làm nước mắm nổi tiếng nhất ở nước ta.

- A. Cát Hải (Hải Phòng), Nam Ô (Đà Nẵng), Tuy Hoà (Phú Yên).
B. Phú Quốc (Kiên Giang), Long Xuyên (An Giang), Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu).
C. Cát Hải (Hải Phòng), Phan Thiết (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang).
D. Phan Thiết (Bình Thuận), Nha Trang (Khánh Hoà), Tuy Hoà (Phú Yên).

Câu 13. Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay vì :

- A. Có thể mạnh lâu dài để phát triển.
B. Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp.
C. Có liên quan, tác động đến sự phát triển của tất cả các ngành kinh tế khác.
D. Tất cả các lí do trên.

Câu 14. Thành phố Hồ Chí Minh là nơi có ngành chế biến sữa phát triển vì :

- A. Có nguồn nguyên liệu tại chỗ dồi dào.
B. Có thị trường tiêu thụ lớn.
C. Có điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất.
D. Tất cả các lí do trên.

Câu 15. Vùng công nghiệp sản xuất đường mía phát triển nhất nước ta là :

- A. Đông Nam Bộ. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Nam Trung Bộ. D. Bắc Trung Bộ.

Đáp án

1. D	6. C	11. D
2. C	7. C	12. C
3. C	8. A	13. A
4. D	9. C	14. D
5. D	10. B	15. A

Bài: Vấn đề phát triển công nghiệp tiêu dùng

Câu 1. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chịu tác động mạnh mẽ nhất của yếu tố :

- A. Nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.
B. Nguồn nguyên liệu và sự tiến bộ về kĩ thuật.
C. Nguồn lao động và thị trường tiêu thụ.
D. Nguồn nguyên liệu và nguồn lao động.

Câu 2. Hai nhân tố chính làm cho công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng trở thành ngành trọng điểm của nước ta là :

- A. Có thể mạnh lâu dài để phát triển và đem lại hiệu quả kinh tế cao.
B. Có thể mạnh lâu dài để phát triển và có tác động đến sự phát triển các ngành khác.
C. Đem lại hiệu quả kinh tế cao và có tác động đến sự phát triển của các ngành kinh tế khác.
D. Có thể mạnh lâu dài để phát triển và chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp.

Câu 3. Cơ sở công nghiệp đánh dấu sự ra đời của công nghiệp dệt nước ta là :

- A. Nhà máy dệt Đông Xuân Hà Nội. B. Nhà máy dệt Nam Định.
C. Nhà máy dệt 8/3 Hà Nội. D. Nhà máy dệt kim Hà Nội.

Câu 4. Công nghiệp dệt thường tập trung ở các thành phố lớn vì :

- A. Thuận lợi để nhập nguyên liệu và xuất sản phẩm sang các nước.
B. Thường có nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn.

C. Có nguồn lao động dồi dào với trình độ tay nghề cao.

D. Có điều kiện tốt về cơ sở hạ tầng, thu hút được đầu tư nước ngoài.

Câu 5. Tân Mai là tên một nhà máy giấy lớn của tỉnh :

A. Phú Thọ. B. Đồng Nai. C. Hà Tây. D. Bình Dương.

Câu 6. Đây không phải là một phân ngành của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

A. Công nghiệp dệt - may. B. Công nghiệp sành - sứ - thủy tinh.

C. Công nghiệp sản xuất giấy. D. Công nghiệp sản xuất đồ nhựa.

Câu 7. Vùng tập trung nhiều cơ sở công nghiệp dệt - may nhất của nước ta hiện nay là :

A. Đông Nam Bộ. B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Duyên hải miền Trung. D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 8. Hai phân ngành của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng thường gây ô nhiễm môi trường nên ít được phân bố gần các thành phố lớn là :

A. In và văn phòng phẩm. B. Dệt nhuộm.

C. Sản xuất giấy và thuộc da. D. Sành - sứ - thủy tinh.

Câu 9. Khó khăn lớn nhất của ngành dệt của chúng ta hiện nay là :

A. Thiếu nguyên liệu.

B. Chất lượng lao động chưa đảm bảo.

C. Sự cạnh tranh quyết liệt của thị trường.

D. Việc chậm đổi mới trang thiết bị.

Câu 10. Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta thời kì 2000 - 2005.

Sản phẩm	2000	2002	2003	2004	2005
Thủy tinh (nghìn tấn)	113	114	146	154	158
Giấy bìa (nghìn tấn)	408	489	687	809	901
Quần áo (triệu cái)	337	489	727	923	1011
Vải lụa (triệu m ²)	356	469	496	501	503

Nhận định nào sau đây chưa chính xác ?

A. Thủy tinh và vải lụa là 2 ngành tăng chậm nhất, chỉ độ 1,4 lần.

B. Quần áo may sẵn là ngành phát triển nhanh nhất, gấp 3 lần.

C. Tất cả các sản phẩm đều tăng liên tục.

D. Giai đoạn 2003 - 2005 tăng nhanh hơn giai đoạn 2000 - 2002.

Câu 11. Hiệu quả về mặt xã hội khi phát triển ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng là :

A. Sử dụng lao động nữ, có kinh nghiệm, cần cù chịu khó.

B. Giải quyết việc làm.

C. Vốn đầu tư không lớn, thu hồi vốn nhanh.

D. Sử dụng ít điện năng, không gây ô nhiễm môi trường.

Câu 12. Nhân tố giữ vai trò quan trọng hàng đầu đối với sự phát triển mạnh mẽ công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của nước ta trong những năm gần đây là :

A. Nguồn nguyên liệu trong nước được cung cấp đầy đủ.

B. Thị trường đã được mở rộng cả trong lẫn ngoài nước.

C. Trình độ của người lao động đã được nâng lên rất nhiều.

D. Nguồn lao động có tay nghề đã được đáp ứng đầy đủ.

Câu 13. Điểm khác nhau giữa công nghiệp dệt và công nghiệp may của chúng ta hiện nay là :

A. Công nghiệp dệt là ngành truyền thống, công nghiệp may là ngành mới ra đời.

B. Công nghiệp dệt phát triển chậm và hiệu quả không cao bằng ngành may.

C. Công nghiệp dệt thường gắn với vùng nguyên liệu, công nghiệp may gắn với thị trường.

D. Công nghiệp may phân bố rộng rãi hơn công nghiệp dệt.

Câu 14. Vấn đề đang được quan tâm nhiều nhất của ngành công nghiệp may của nước ta là :

A. Nguyên liệu. B. Lao động.

C. Thị trường. D. Máy móc thiết bị.

Câu 15. Đây là đặc điểm chung của hai nhà máy giấy Bãi Bằng và Tân Mai :

A. Có quy mô lớn nhất nước ta. B. Liên doanh với nước ngoài.

C. Chưa khai thác hết công suất. D. Tất cả các đặc điểm trên.

Đáp án

1.C	6.D	11.B
2.A	7.A	12.B
3.B	8.C	13.B
4.B	9.D	14.C
5.B	10.D	15.D

Bài: Vấn đề tổ chức lãnh thổ công nghiệp

Câu 1. Yếu tố khí hậu cũng ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ công nghiệp vì :

- A. Chi phối việc chọn lựa kĩ thuật và công nghệ.
- B. Ảnh hưởng đến các nguồn nguyên liệu.
- C. Thiên tai thường gây tổn thất cho sản xuất công nghiệp.
- D. Chi phối quy mô và cơ cấu của các xí nghiệp công nghiệp.

Câu 2. Ở nước ta, vùng có nhiều khu công nghiệp tập trung nhất là :

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Duyên hải miền Trung.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 3. Tỉnh Lâm Đồng nằm trong vùng công nghiệp :

- A. Số 3.
- B. Số 4.
- C. Số 5.
- D. Số 6.

Câu 4. Đây là đặc điểm của một khu công nghiệp tập trung.

- A. Thường gắn liền với một đô thị vừa hoặc lớn.
- B. Có phân định ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống.
- C. Thường gắn liền với một điểm dân cư, có vài xí nghiệp.
- D. Ranh giới mang tính quy ước, không gian lãnh thổ khá lớn.

Câu 5. Việt Trì là một trung tâm công nghiệp :

- A. Có quy mô lớn, có ý nghĩa quốc gia.
- B. Có quy mô rất nhỏ, chỉ có ý nghĩa địa phương.
- C. Có quy mô trung bình có ý nghĩa vùng.
- D. Không phải là một trung tâm công nghiệp, chỉ là một điểm công nghiệp.

Câu 6. Sự phân chia các trung tâm công nghiệp thành 3 nhóm là dựa vào :

- A. Quy mô và chức năng của các trung tâm.
- B. Sự phân bố các trung tâm trên phạm vi lãnh thổ.

C. Vai trò của các trung tâm trong phân công lao động theo lãnh thổ.

D. Hướng chuyên môn hoá và quy mô của các trung tâm.

Câu 7. Đây là tỉnh không nằm trong vùng công nghiệp số 3 theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp :

- A. Hà Tĩnh. B. Thừa Thiên - Huế. C. Đà Nẵng. D. Ninh Thuận.

Câu 8. Các địa điểm dưới đây, nơi nào là một điểm công nghiệp ?

- A. Quy Nhơn. B. Tĩnh Túc. C. Bắc Giang. D. Hạ Long.

Câu 9. Hình thức tổ chức lãnh thổ nào sau đây không được xem tương đương với một khu công nghiệp ?

- A. Khu chế xuất. B. Khu công nghệ cao.
C. Khu công nghiệp tập trung. D. Khu kinh tế mở.

Câu 10. Đây là các khu công nghiệp tập trung của nước ta xếp theo thứ tự từ Bắc vào Nam :

- A. Đồ Sơn, Nhơn Hội, Hoà Khánh, Chân Mây, Tân Thuận.
B. Tân Thuận, Nhơn Hội, Hoà Khánh, Chân Mây, Đồ Sơn.
C. Đồ Sơn, Nhơn Hội, Hoà Khánh, Chân Mây, Tân Thuận.
D. Đồ Sơn, Chân Mây, Hoà Khánh, Nhơn Hội, Tân Thuận.

Câu 11. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp nhằm mục đích để :

- A. Sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ.
B. Sử dụng hợp lí các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội và môi trường.
C. Thúc đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.
D. Tất cả các ý trên.

Câu 12. Khu công nghiệp tập trung ở nước ta ra đời vào thời kì :

- A. Từ năm 1960 ở miền Bắc.
B. Từ sau 1975, khi đất nước đã thống nhất.
C. Từ sau Đổi mới nền kinh tế - xã hội.
D. Từ thập niên 90 của thế kỉ XX.

Câu 13. Trung tâm công nghiệp có ý nghĩa quốc gia ở nước ta hiện nay là :

- A. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.
- B. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.
- C. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ.
- D. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ, Nam Định.

Câu 14. Đây là một trong những điểm khác nhau giữa khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp ở nước ta.

- A. Trung tâm công nghiệp ra đời từ lâu còn khu công nghiệp mới ra đời trong thập niên 90 của thế kỉ XX.
- B. Khu công nghiệp thường có trình độ chuyên môn hoá cao hơn trung tâm công nghiệp rất nhiều.
- C. Khu công nghiệp có ranh giới địa lí được xác định còn trung tâm công nghiệp ranh giới có tính chất quy ước.
- D. Khu công nghiệp là hình thức đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn trung tâm công nghiệp.

Câu 15. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp trẻ tuổi nhất của nước ta là :

- A. Điểm công nghiệp.
- B. Khu công nghiệp.
- C. Trung tâm công nghiệp.
- D. Vùng công nghiệp.

Đáp án

1. A	6. C	11. D
2. C	7. A	12. D
3. C	8. B	13. A
4. B	9. D	14. A
5. C	10. D	15. B

Bài: Vấn đề phát triển và phân bố giao thông vận tải và thông tin liên lạc

Câu 1. Đây là các cảng biển nước sâu của nước ta kể theo thứ tự từ Bắc vào Nam.

- A. Vũng Áng, Nghi Sơn, Chân Mây, Dung Quất, Cái Lân.
- B. Cái Lân, Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây, Dung Quất.
- C. Nghi Sơn, Cái Lân, Vũng Áng, Chân Mây, Dung Quất.

D. Cái Lân, Vũng Áng, Nghi Sơn, Dung Quất, Chân Mây.

Câu 2. Đây là hai thành phố được nối với nhau bằng đường sắt.

- A. Hải Phòng - Hạ Long. B. Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh.
C. Đà Lạt - Đà Nẵng. D. Hà Nội - Thái Nguyên.

Câu 3. Đây là một trong những đặc điểm của mạng lưới đường ô tô của nước ta.

- A. Mật độ thuộc loại cao nhất khu vực. B. Hơn một nửa đã được trải nhựa.
C. Về cơ bản đã phủ kín các vùng. D. Chủ yếu chạy theo hướng Bắc - Nam.

Câu 4. Đường quốc lộ 1A không đi qua thành phố này :

- A. Cần Thơ. B. Việt Trì. C. Thanh Hoá. D. Biên Hoà.

Câu 5. Hạn chế lớn nhất của ngành vận tải đường sông của nước ta là :

- A. Chỉ phát triển chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.
B. Bị hiện tượng sa bồi và sự thay đổi thất thường về độ sâu luồng lạch.
C. Lượng hàng hoá và hành khách vận chuyển ít, phân tán.
D. Sông ngòi có nhiều ghềnh thác, chảy chủ yếu theo hướng tây bắc - đông nam.

Câu 6. Từ Bắc vào Nam, đường quốc lộ 1A đi qua lần lượt các tỉnh thành :

- A. Hà Nam, Hà Tĩnh, Bắc Giang, Cần Thơ, An Giang.
B. Bắc Giang, Hà Nam, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Cần Thơ.
C. Hà Tĩnh, Hà Nam, Bắc Giang, Đồng Nai, Cần Thơ.
D. Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Bình, Hà Tĩnh, Đồng Nai.

Câu 7. Đây là phương thức truyền dẫn cổ điển, hiện nay được thay thế bằng các phương thức tiên tiến hơn.

- A. Viba. B. Cáp quang. C. Viễn thông quốc tế. D. Dây trần.

Câu 8. Dựa vào bảng số liệu sau đây về khối lượng hàng hoá vận chuyển của nước ta phân theo loại hình vận tải.

(Đơn vị : nghìn tấn)

Loại hình	1990	1995	2000	2005
Đường ô tô	54 640	92 255	141 139	212 263
Đường sắt	2 341	4 515	6 258	8 838

Đường sông	27 071	28 466	43 015	62 984
Đường biển	4 358	7 306	15 552	33 118

Nhận định nào chưa chính xác ?

- A. Đường sông là ngành có tỉ trọng lớn thứ hai nhưng là ngành tăng chậm nhất.
- B. Đường biển là ngành có tốc độ tăng nhanh nhất nhờ có nhiều điều kiện thuận lợi.
- C. Đường ô tô là ngành có tỉ trọng cao nhất và tăng nhanh nhất trong các loại hình.
- D. Đường sắt luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất vì cơ sở vật chất còn nghèo và lạc hậu.

Câu 9. Đây là một cảng sông nhưng lại được xem như một cảng biển.

- A. Sài Gòn.
- B. Vũng Tàu.
- C. Nha Trang.
- D. Đà Nẵng.

Câu 10. Loại hình giao thông vận tải thuận lợi nhất để nước ta giao lưu với các nước trong khu vực Đông Nam Á là :

- A. Đường bộ.
- B. Đường sông.
- C. Đường biển.
- D. Đường hàng không.

Câu 11. Tuyến giao thông vận tải quan trọng nhất ở nước ta hiện nay là :

- A. Đường sắt Thống Nhất.
- B. Quốc lộ 1A.
- C. Đường biển.
- D. Tuyến Bắc - Nam.

Câu 12. Hướng chuyên môn hóa vận tải hàng hóa và hành khách của giao thông vận tải đường thủy nước ta thể hiện rõ nhất ở vùng :

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 13. Năm 2002, khối lượng hàng hóa luân chuyển ở nước ta cao nhất xếp theo thứ tự là :

- A. Vận tải đường sắt, đường bộ, đường sông, đường biển.
- B. Vận tải đường bộ, đường sông, đường sắt.
- C. Vận tải đường biển, đường sắt, đường bộ, đường sông.
- D. Vận tải đường sông, đường biển, đường bộ, đường sắt.

Câu 14. Trong các loại hình vận tải, thì giao thông vận tải đường bộ (ô tô) ở nước ta :

- A. Có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.
- B. Chiếm ưu thế cả về khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển.
- C. Phát triển không ổn định.

D. Có trình độ kỹ thuật và công nghệ cao nhất.

Câu 15. Loại hình vận tải có vai trò không đáng kể về vận chuyển hành khách của nước ta là :

- A. Đường ô tô, đường sắt, đường sông, đường hàng không.
- B. Đường sắt, đường sông, đường hàng không.
- C. Đường sông, đường hàng không, đường biển.
- D. Đường biển.

Câu 16. Các cảng lớn của nước ta xếp theo thứ tự từ Nam ra Bắc là :

- A. Cái Lân, Hải Phòng, Cửa Lò, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Sài Gòn, Cần Thơ.
- B. Sài Gòn, Cần Thơ, Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, Vinh, Cái Lân, Hải Phòng.
- C. Trà Nóc, Sài Gòn, Nha Trang, Quy Nhơn, Đà Nẵng, Cửa Lò, Hải Phòng, Cái Lân.
- D. Cam Ranh, Dung Quất, Liên Chiểu, Chân Mây, Vũng Áng, Nghi Sơn.

Câu 17. Sân bay đang hoạt động ở Bắc Trung Bộ là :

- A. Huế, Đà Nẵng, Phú Bài, Chu Lai, Phù Cát.
- B. Đà Nẵng, Phú Bài, Phù Cát, Chu Lai.
- C. Phú Bài, Chu Lai, Vinh.
- D. Vinh, Phú Bài.

Câu 18. Sân bay nội địa đang hoạt động ở Duyên hải Nam Trung Bộ xếp theo thứ tự từ bắc vào nam là :

- A. Huế, Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh.
- B. Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh.
- C. Chu Lai, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh.
- D. Phù Cát, Đông Tác, Nha Trang, Cam Ranh.

Câu 19. Về điện thoại quốc tế, hiện nay nước ta có các cửa chính để liên lạc trực tiếp là :

- A. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.
- B. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.
- C. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ.
- D. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Bình Dương.

Câu 20. Trong định hướng phát triển thông tin liên lạc, nước ta cần ưu tiên xây dựng và

hiện đại hóa mạng thông tin :

- A. Cấp quốc gia. B. Cấp vùng. C. Cấp tỉnh (thành phố). D. Quốc tế

Đáp án

1. B	6. B	11. D	16. C
2. D	7. D	12. D	17. D
3. C	8. C	13. B	18. C
4. B	9. A	14. B	19. B
5. B	10. C	15. D	20. D

Bài: Vấn đề phát triển thương mại, du lịch

Câu 1. Khu vực chiếm tỉ trọng cao nhất trong hoạt động nội thương của nước ta là :

- A. Nhà nước. B. Tập thể. C. Tư nhân, cá thể. D. Nước ngoài.

Câu 2. Đây không phải là đặc điểm hoạt động nội thương của nước ta thời kì sau Đổi mới.

- A. Đã hình thành hệ thống chợ có quy mô lớn bên cạnh hệ thống chợ quê.
 B. Cả nước có một thị trường thống nhất, tự do lưu thông hàng hoá.
 C. Hàng hoá ngày càng đa dạng, chất lượng ngày càng được nâng lên.
 D. Đáp ứng ngày càng cao nhu cầu hàng hoá cho người dân.

Câu 3. Hàng nhập khẩu chiếm tỉ trọng cao nhất ở nước ta hiện nay là :

- A. Lương thực, thực phẩm. B. Nguyên, nhiên vật liệu.
 C. Máy móc thiết bị. D. Hàng tiêu dùng.

Câu 4. Năm 2005, kim ngạch xuất khẩu của nước ta là 32 441 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu là 36 978 triệu USD. Số liệu nào sau đây chưa chính xác ?

- A. Cán cân xuất nhập khẩu là 4537 triệu USD.
 B. Nước ta nhập siêu 4537 triệu USD.
 C. Tỉ lệ xuất nhập khẩu là 87,7%.
 D. Cơ cấu xuất nhập khẩu là 46,7% và 53,3%.

Câu 5. Dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu 17 mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta hiện nay là :

- A. Hàng may mặc. B. Hàng thuỷ sản. C. Gạo. D. Dầu thô.

Câu 6. Đây là những hạn chế của hàng chế biến để xuất khẩu nước ta.

- A. Tỉ trọng hàng gia công còn lớn. B. Giá thành sản phẩm còn cao.
C. Phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập. D. Tất cả các nhược điểm trên.

Câu 7. Thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta hiện nay là :

- A. Các nước ASEAN. B. Các nước EU. C. Hoa Kỳ. D. Trung Quốc.

Câu 8. Hiện nay, sự phân bố các hoạt động du lịch của nước ta phụ thuộc nhiều nhất vào :

- A. Sự phân bố dân cư.
B. Sự phân bố các ngành sản xuất.
C. Sự phân bố các tài nguyên du lịch.
D. Sự phân bố các trung tâm thương mại, dịch vụ.

Câu 9. Các di sản thế giới của nước ta tập trung nhiều nhất ở khu vực :

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Duyên hải miền Trung. D. Đông Nam Bộ.

Câu 10. Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của nước ta thời kì 1990 - 2005.

(Đơn vị : %)

Loại	1990	1992	1995	2000	2005
Xuất khẩu	45,6	50,4	40,1	49,6	46,7
Nhập khẩu	54,4	49,6	59,9	50,4	53,3

Nhận định đúng nhất là :

- A. Nước ta luôn trong tình trạng nhập siêu.
B. Nhập khẩu luôn chiếm tỉ trọng cao hơn xuất khẩu.
C. Tình trạng nhập siêu có xu hướng ngày càng tăng.
D. Năm 2005, nhập siêu lớn do các nhà đầu tư nhập máy móc thiết bị nhiều.

Câu 11. Thị trường xuất nhập khẩu của nước ta hiện nay có đặc điểm :

- A. Thị trường xuất khẩu trùng khớp với thị trường nhập khẩu.
B. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất còn châu Á là thị trường nhập khẩu lớn nhất.
C. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất.

D. Các nước ASEAN là thị trường xuất khẩu lớn nhất, Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu lớn nhất.

Câu 12. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng xuất khẩu của nước ta hiện nay là :

- A. Khoáng sản. B. Hàng công nghiệp nặng.
C. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công. D. Hàng nông, lâm, thủy sản.

Câu 13. Đây là một trong những đổi mới về cơ chế hoạt động xuất nhập khẩu của nước ta.

- A. Mở rộng thị trường sang các nước thuộc khu vực II và III.
B. Từng bước hội nhập vào thị trường thế giới.
C. Mở rộng quyền hoạt động cho các ngành và các địa phương.
D. Duy trì và phát triển ở các thị trường truyền thống.

Câu 14. Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu của nước ta.

(Đơn vị : %)

Nhóm hàng	1995	1999	2000	2002	2005
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	25,3	31,3	37,2	29,0	29,0
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công	28,5	36,8	33,8	41,0	44,0
Hàng nông, lâm, thủy sản	46,2	31,9	29,0	30,0	27,0

Nhận định nào sau đây chưa chính xác ?

- A. Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng tỉ trọng do sản lượng và giá dầu thô tăng.
B. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công tăng nhanh nhờ đẩy mạnh công nghiệp hoá.
C. Hàng nông, lâm, thủy sản giảm do giảm bớt việc xuất các nông sản thô mà chuyển qua chế biến.
D. Giai đoạn 1995 - 2000 có sự tiến bộ hơn so với giai đoạn 2000 - 2005.

Câu 15. Trong hoạt động về kinh tế đối ngoại ở nước ta hiện nay, quan trọng nhất là :

- A. Hoạt động ngoại thương (xuất nhập khẩu).
B. Hợp tác quốc tế về đầu tư và lao động.
C. Du lịch quốc tế và các hoạt động thu ngoại tệ khác.
D. Tất cả các ý trên.

Đáp án

1. C	6. D	11. B
2. A	7. A	12. C
3. B	8. C	13. C
4. A	9. C	14. D
5. D	10. C	15. A